

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC VÀ KHOÁNG SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hùng Thuấn	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Vũ Quốc Lập	Thành viên
Ông Lê Phương Châm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Lập	Tổng Giám đốc
Ông Lê Phương Châm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/06/2017)
Ông Đặng Quốc Hậu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/06/2017)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Quốc Lập
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Số: 54/2018/ KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30/03/2018, từ trang 06 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Lê Thành Long
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0922-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Đỗ Dương Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2904-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.057.018.204	103.795.374.788
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.647.138.931	5.030.755.874
1. Tiền	111	5	2.647.138.931	5.030.755.874
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.082.926.062	92.157.771.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.337.771.858	76.041.471.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		470.000.000	2.608.167.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.275.154.204	13.508.132.903
IV- Hàng tồn kho	140		8.279.424.157	6.468.595.862
1. Hàng tồn kho	141	8	8.279.424.157	6.468.595.862
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		47.529.054	138.251.926
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.529.054	138.251.926
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.135.428.098	10.302.628.888
II- Tài sản cố định	220		8.159.554.957	9.199.710.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.159.554.957	9.199.710.251
- Nguyên giá	222		36.081.321.381	36.155.617.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.921.766.424)	(26.955.906.759)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		843.229.870	843.229.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(843.229.870)	(843.229.870)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		975.873.141	1.102.918.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	975.873.141	1.102.918.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		103.192.446.302	114.098.003.676

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		79.235.446.302	88.645.078.490
I- Nợ ngắn hạn	310		79.235.446.302	88.645.078.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.075.755.600	1.413.789.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.263.568.426	24.853.944.331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.599.580.675	7.125.638.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	152.037.737	70.744.444
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	53.427.842.861	49.551.302.514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	9.464.600.000	5.576.415.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.061.003	53.244.228
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.957.000.000	25.452.925.186
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	23.957.000.000	25.452.925.186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.800.000.000	23.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.800.000.000	23.800.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.000.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	1.652.925.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	1.652.925.186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		103.192.446.302	114.098.003.676

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	76.311.486.978	71.070.167.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	76.311.486.978	71.070.167.669
4. Giá vốn hàng bán	11	19	61.499.927.433	58.853.511.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.811.559.545	12.216.656.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	20.307.128	13.147.755
7. Chi phí tài chính	22	21	685.574.287	276.467.778
Trong đó: chi phí lãi vay	23		685.574.287	276.467.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.544.248.803	9.740.486.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.602.043.583	2.212.849.567
11. Thu nhập khác	31	23	9.500.000	-
12. Chi phí khác	32	23	405.811.778	110.970.468
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	(396.311.778)	(110.970.468)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.205.731.805	2.101.879.099
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	509.588.039	442.569.913
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.696.143.766	1.659.309.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	650	613

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hải



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Quốc Lập

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.205.731.805	2.101.879.099
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.733.685.542	1.882.755.154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		45.796.260	(13.147.755)
- Chi phí lãi vay	06		685.574.287	276.467.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.670.787.894	4.247.954.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.163.067.936	(43.614.057.999)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.810.828.295)	2.089.076.550
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.780.605.047)	37.706.771.405
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		127.045.496	993.209.414
- Tiền lãi vay đã trả	14		(756.318.731)	(205.723.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(492.569.913)	(30.748.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000	1.025.250.302
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.183.225)	(967.577.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.680.603.885)	1.244.154.281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.315.580.000)	(926.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.307.128	13.147.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.295.272.872)	(912.852.245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.164.600.000	2.830.440.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.276.415.000)	(1.267.691.087)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.295.925.186)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.592.259.814	1.562.748.913
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.383.616.943)	1.894.050.949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.030.755.874	3.136.704.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.647.138.931	5.030.755.874

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Liên đoàn Trắc địa Địa hình thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Đo đạc và Khoáng sản chuyển thành Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản theo Quyết định số 275/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản là: 31.500.000.000 VND (Ba mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ ba ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 23.800.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ tám trăm triệu đồng) tương đương 2.380.000 cổ phần.

Ngày 05/01/2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (thị trường Upcom) với mã chứng khoán là SUM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 80 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đo đạc và khoáng sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thăm dò địa chất, khoáng sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

- Tư vấn giám sát các hoạt động về đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản;
- Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình, bản đồ độ sâu, đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy, các công trình trên biển;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; lập quy hoạch khai thác khoáng sản;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành tài nguyên môi trường và một số ngành nghề khác; kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Đo đạc các thông số môi trường; thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường; lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc, bản đồ, địa chất, khoáng sản, quản lý đất đai;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty):

- Xí nghiệp Khảo sát và thăm dò Địa chất
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 1
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 2
- Xí nghiệp Phát triển Công nghệ tài nguyên môi trường và Đo đạc Biên
- Xí nghiệp Dịch vụ Khoáng sản và Du lịch
- Trung tâm Kỹ thuật công nghệ Tài nguyên Môi trường

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Vận dụng Điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty không trích lập dự phòng nợ khó đòi tại ngày 31/12/2017 để phục vụ xác định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn cổ phần của Nhà nước tại Công ty.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến giá thành các hợp đồng cung cấp dịch vụ thiết kế đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính... Trong đó chi phí sản xuất chung của các Xí nghiệp, Trung tâm được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các đội. Chi phí sản xuất chung của Văn phòng Công ty được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các Xí nghiệp, Trung tâm và các đội trực thuộc Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ xuất dùng.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản phải trả khác ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí phạt chậm nộp thuế đất

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành được xác nhận của bên chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Giá vốn

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong kỳ là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin về bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 6, 18 và 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.157.884.942	839.220.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.489.253.989	4.191.535.060
Cộng	2.647.138.931	5.030.755.874

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	68.337.771.858	76.041.471.223
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.919.950.338	24.402.613.338
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An	9.027.892.790	17.279.333.790
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	5.892.057.548	7.123.279.548
Các khoản phải thu của khách hàng khác	53.417.821.520	51.638.857.885
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Mối quan hệ Công ty mẹ	
	2.568.990.701	2.359.635.529
	2.568.990.701	2.359.635.529

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.275.154.204	-	13.508.132.903	-
Ký cược, ký quỹ	186.543.443	-	-	-
Phải thu khác	469.788.000	-	469.788.000	-
Phải thu Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái	469.788.000	-	469.788.000	-
Tạm ứng	13.618.822.761	-	13.038.344.903	-
Ông Phương Văn Tiến	3.642.266.731	-	3.372.000.304	-
Ông Trần Thế Phương	1.443.781.656	-	1.357.727.614	-
Ông Đào Tiến Hoạch	815.718.820	-	930.508.920	-
Các đối tượng khác	7.717.055.554	-	7.378.108.065	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.799.524	-	109.260.499	-
Công cụ, dụng cụ	3.219.999	-	3.220.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.228.404.634	-	6.356.115.363	-
Cộng	8.279.424.157	-	6.468.595.862	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	975.873.141	1.102.918.637
Lợi thế kinh doanh	600.190.110	700.380.219
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	375.683.031	402.538.418

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Đơn vị tính: VND				
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	24.766.849.900	6.934.012.100	4.454.755.010	36.155.617.010
Tăng trong năm	-	1.757.133.636	-	1.757.133.636
Mua sắm	-	1.757.133.636	-	1.757.133.636
Giảm trong năm	-	1.831.429.265	-	1.831.429.265
Thanh lý, nhượng bán	-	1.831.429.265	-	1.831.429.265
Số cuối năm	24.766.849.900	6.859.716.471	4.454.755.010	36.081.321.381
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	18.421.924.053	4.994.205.521	3.539.777.185	26.955.906.759
Tăng trong năm	1.481.573.337	777.060.881	475.051.324	2.733.685.542
Khấu hao trong năm	1.481.573.337	777.060.881	475.051.324	2.733.685.542
Giảm trong năm	-	1.767.825.877	-	1.767.825.877
Thanh lý, nhượng bán	-	1.767.825.877	-	1.767.825.877
Số cuối năm	19.903.497.390	4.003.440.525	4.014.828.509	27.921.766.424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	6.344.925.847	1.939.806.579	914.977.825	9.199.710.251
Số cuối năm	4.863.352.510	2.856.275.946	439.926.501	8.159.554.957

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 982.359.302 VND (tại ngày 31/12/2016: 982.359.302 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Đơn vị tính: VND			
Số đầu năm	843.229.870	843.229.870	-
Số cuối năm	843.229.870	843.229.870	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 843.229.870 VND (tại ngày 31/12/2016: 843.229.870 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.075.755.600	1.413.789.000
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.593.389.100	1.244.638.000
Công ty Cổ phần Tư vấn dịch vụ đo đạc và bản đồ Đại Nam	947.817.200	949.828.000
Công ty TNHH Thiết bị đo đạc Toàn Phát	700.000.000	194.810.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin địa lý EK	985.589.000	100.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Đại Hồng Phát	959.982.900	-
Phải trả cho các đối tượng khác	482.366.500	169.151.000

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.754.564.361	5.844.936.629	6.043.741.864	5.555.759.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	442.569.913	579.803.691	492.569.913	529.803.691
Thuế thu nhập cá nhân	74.163.824	138.532.442	108.988.740	103.707.526
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	854.340.875	1.978.590.025	2.422.620.568	410.310.332
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	7.125.638.973	8.551.862.787	9.077.921.085	6.599.580.675

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	152.037.737	70.744.444
Lãi vay phải trả	-	70.744.444
Trích trước tiền phạt chậm nộp thuế đất	152.037.737	-

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	53.427.842.861	49.551.302.514
Bảo hiểm xã hội	172.614.886	2.025.726
Cổ tức phải trả	1.475.600.000	-
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	956.722.000	-
Cổ tức phải trả cho đối tượng khác	518.878.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.779.627.975	49.549.276.788
Phải trả đội thi công	50.340.792.967	48.522.124.319
Quỹ tương trợ (*)	987.908.762	854.121.383
Các khoản phải trả, phải nộp khác	450.926.246	173.031.086

(*) Quỹ tương trợ là quỹ được lập ra để hỗ trợ kinh tế cho người lao động khi gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

MÀU B09 - DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	9.464.600.000	5.576.415.000
<i>Vay ngân hàng</i>	5.000.000.000	145.975.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	5.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	145.975.000
<i>Vay cá nhân</i>	4.464.600.000	5.030.440.000
Bà Hoàng Kim Thanh	350.000.000	350.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	1.200.000.000	1.200.000.000
Ông Nguyễn Đức Dục	-	765.840.000
Bà Phan Thị Trang	-	300.000.000
Bà Phạm Thanh Hương	-	1.814.600.000
Ông Vũ Minh Đức	400.000.000	600.000.000
Bà Phạm Thị Lan	1.352.320.000	-
Bà Vũ Thị Thảo	862.280.000	-
Bà Hà Bá Thuận	300.000.000	-
<i>Vay đối tượng khác</i>	-	400.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Bình Thanh	-	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Biến động các khoản vay:

	Số cuối năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngân hàng</i>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công	5.000.000.000	5.000.000.000	11.500.000.000	6.645.975.000	145.975.000	145.975.000
Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	11.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	-	145.975.000	145.975.000	145.975.000
<i>Vay cá nhân (2)</i>						
Các cá nhân	4.464.600.000	4.464.600.000	3.664.600.000	4.230.440.000	5.030.440.000	5.030.440.000
	4.464.600.000	4.464.600.000	3.664.600.000	4.230.440.000	5.030.440.000	5.030.440.000
<i>Vay đối tượng khác</i>						
Doanh nghiệp tư nhân Bình Thanh	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Cộng	9.464.600.000	9.464.600.000	15.164.600.000	11.276.415.000	5.576.415.000	5.576.415.000

Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại ngày 31/12/2017:

(1) Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 675/2017-HĐTDHM/NHCT12-TP ngày 17/01/2017:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn: tối đa không quá 9 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay tại ngày ký hợp đồng là 9,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng.

(2) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay (từ 0,5%/tháng đến 0,75%/tháng) nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU				Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 26/04/2016	23.800.000.000	-	-	23.800.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	1.659.309.186	1.659.309.186
Điều chỉnh thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	(6.384.000)	(6.384.000)
Tại ngày 31/12/2016	23.800.000.000	-	1.652.925.186	25.452.925.186
Tại ngày 01/01/2017	23.800.000.000	-	1.652.925.186	25.452.925.186
Lãi trong năm	-	-	1.696.143.766	1.696.143.766
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	157.000.000	(1.652.925.186)	(1.495.925.186)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	(1.625.928.114)	(1.625.928.114)
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông báo số 116/TB-KV1 của Kiểm toán nhà nước khu vực I	-	-	(70.215.652)	(70.215.652)
Tại ngày 31/12/2017	23.800.000.000	157.000.000	-	23.957.000.000

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	1.543.100	15.431.000.000	1.543.100	15.431.000.000
Các cổ đông khác	836.900	8.369.000.000	836.900	8.369.000.000
	2.380.000	23.800.000.000	2.380.000	23.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	23.800.000.000	23.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	23.800.000.000	23.800.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	1.652.925.186	-
Tăng trong năm	1.696.143.766	1.659.309.186
Lợi nhuận tăng trong năm	1.696.143.766	1.659.309.186
Giảm trong năm	(3.349.068.952)	(6.384.000)
Phân phối lợi nhuận năm trước	(1.652.925.186)	-
Chia cổ tức bằng tiền	(1.295.925.186)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	(157.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(200.000.000)	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	(1.625.928.114)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(120.328.114)	-
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(30.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức	(1.475.600.000)	-
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông báo số 116/TB-KV1 của Kiểm toán nhà nước khu vực I	(70.215.652)	-
Điều chỉnh thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	(6.384.000)
Số cuối năm	-	1.652.925.186

(*) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 24/03/2018 của Hội đồng quản trị.

c. Cổ phiếu	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.380.000	2.380.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.311.486.978	71.070.167.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.311.486.978	71.070.167.669
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.311.486.978	71.070.167.669
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	
	2.335.446.127	2.477.968.914

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.499.927.433	58.853.511.586
Cộng	61.499.927.433	58.853.511.586

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	20.307.128	13.147.755
Cộng	20.307.128	13.147.755

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	685.574.287	276.467.778
Cộng	685.574.287	276.467.778

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.544.248.803	9.740.486.493
Chi phí nhân viên quản lý	4.711.856.588	4.771.533.461
Tiền thuê đất	1.757.049.648	1.282.828.461
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.075.342.567	3.686.124.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.500.000	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phiếu	1.000.000	-
Thuê máy	6.000.000	-
Thu nhập khác	9.500.000	-
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	63.603.388	-
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	341.408.390	110.970.468
Phạt vi phạm hành chính về phòng cháy chữa cháy	800.000	-
Chi phí khác	405.811.778	110.970.468
Lợi nhuận khác	<u>(396.311.778)</u>	<u>(110.970.468)</u>

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.398.893.339	8.402.861.518
Chi phí nhân công	45.523.305.454	43.577.085.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.708.621.320	1.882.755.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.027.504.588	8.315.195.678
Chi phí khác	2.258.140.806	4.247.562.202
Cộng	<u>74.916.465.507</u>	<u>66.425.459.710</u>

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	2.205.731.805	2.101.879.099
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	342.208.390	110.970.468
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	341.408.390	110.970.468
Chi phí không được trừ khác	800.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	2.547.940.195	2.212.849.567
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	509.588.039	442.569.913
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(7)	<u>509.588.039</u>	<u>442.569.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.696.143.766	1.659.309.186
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2a)	150.328.114	200.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	150.328.114	200.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	1.545.815.652	1.459.309.186
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.380.000	2.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	650	613

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	2.647.138.931	5.030.755.874
Phải thu của khách hàng	68.337.771.858	76.041.471.223
Phải thu khác	656.331.443	469.788.000
Cộng	71.641.242.232	81.542.015.097
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.075.755.600	1.413.789.000
Chi phí phải trả	152.037.737	70.744.444
Phải trả khác	53.427.842.861	49.551.302.514
Vay và nợ thuê tài chính	9.464.600.000	5.576.415.000
Cộng	67.120.236.198	56.612.250.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

28 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Lương, thưởng

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao Hội đồng quản trị	708.200.000	111.354.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	324.900.000	270.854.333
Cộng	1.033.100.000	382.208.333

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016 (kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần) của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập